

## NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

## NGHỆ THUẬT CHƠI CHỮ

## TRONG LỜI DÂN CA XỨ QUẢNG

BÙI THỊ LÂN

(NCS, Đại học Quảng Ngãi)

## 1. “Chơi chữ” và dân ca xứ Quảng

## 1.1 Chơi chữ

Thuật ngữ “chơi chữ” không hề xa lạ, nhưng cũng cần nêu nội dung của nó để định hướng cho bài viết.

Trong ngôn ngữ học, chơi chữ được xác định là: “Hình thái tu từ của lời nói được thể hiện bằng cách sử dụng linh hoạt những tiềm năng của ngôn ngữ về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp nhằm tạo ra cách hiểu bất ngờ thú vị; còn gọi là *lộng ngữ*. Chơi chữ thường dựa vào những phương tiện sau: dùng từ gần âm, đồng âm, điệp phụ âm đầu, chiết tự, dùng từ cùng nghĩa, từ đa nghĩa, các từ cùng trường...” [5; 50]. Chơi chữ thể hiện sự tài hoa, trí thông minh, nhanh nhạy, không phải là thứ bạ đậu nói dầy. Mà nó phải tạo ra được sự bất ngờ, thú vị, đem đến cho người nghe một lượng thông tin mới. Hãy lắng nghe lời đối đáp của một đôi trai gái:

- *Bấy lâu em vắng đi đâu*

*Bây giờ thiên đã mọc đầu ra chưa?*

- *Từ ngày thiếp vắng mặt chàng*

*Bây giờ liễu đã có ngang ra rồi.* [4; 307]

Đây là lối chơi chữ bằng cách chiết tự nhằm biểu hiện sự kín đáo, tế nhị của người nói với giả định người đối thoại cũng hiểu điều muốn nói. Lối nói này đòi hỏi sự thông hiểu chữ nghĩa của người sáng tác. Trong câu ca dao trên, chữ “thiên” nghĩa là trời, mọc đầu sẽ thành chữ “phu” (là chồng). Ý người con trai muốn hỏi: em đã có chồng hay chưa? Và người con gái đã “bật mí” một cách văn vẻ, đầy “chữ nghĩa”: em không

những đã có chồng mà còn có con nữa. (Chữ “liều” có ngang thành chữ “tử” là con). Câu trả lời thật kín đáo, ý nhị. Chơi chữ vì thế không còn là một cách mà là một thú – thú chơi chữ – rất tế nhị và tao nhã, “mang tính chất chữ nghĩa”.

## 1.2 Dân ca xứ Quảng

Dân ca là một loại hình nghệ thuật truyền thống của dân tộc. Mỗi vùng miền có những làn điệu dân ca đặc trưng mang đậm tính địa phương. Các thể loại dân ca ở Quảng Nam rất đa dạng gồm hai loại hình chủ yếu là *hát* và *hò*. Hát có hát ru, hát đối đáp, hát nhân ngãi, hát chào, hát bả trạo; hò có các loại: hò khoan đối đáp, hò khoan trao duyên, hò than thân, hò cào hến, hò chèo thuyền, hò giã vôi. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát nghệ thuật chơi chữ của người Quảng qua những lời *hát đối đáp*. Đây là thể loại hát dân ca thể hiện tài nghệ của những người tham gia, thường là một bên nam, một bên nữ. Vì là *đối đáp* nên các nghệ nhân thường thể hiện sự am hiểu, sự sáng tạo của mình pha lẫn sự đùa nghịch. Do vậy, hát đối đáp phù hợp với việc sử dụng các hình thức chơi chữ trong lời ca.

## 2. Một số hình thức chơi chữ của người Quảng

Chơi chữ có nhiều hình thức như: điệp âm, đồng âm, nhại, mô phỏng âm thanh, chiết tự Hán - Việt, nói chữ, dùng từ cùng nghĩa, nhiều nghĩa, trái nghĩa, cùng trường ngữ nghĩa, dùng các từ Hán - Việt và thuần Việt có nghĩa tương đương, đảo trật tự từ,

tách từ ngữ để đặt vào một cấu trúc đối xứng... Có thể thấy, chơi chữ sử dụng từ phương tiện ngữ âm, chữ viết, đến các phương tiện ngữ nghĩa, ngữ pháp. Ở đây, chúng tôi xin đề cập đến một số hình thức chơi chữ nổi bật nhất trong lời hát dân ca Quảng Nam.

### 2.1 Dùng từ đồng âm

Sử dụng từ đồng âm khác nghĩa là hình thức chơi chữ phổ biến trong lời hát đối đáp của người Quảng. Đây là một câu hát đồ thật hóc búa:

*Con gà tía sao mà chết giữa đám đất cày*

*Bảy ngày vẫn còn cựa, đổ ai đốiặng rày mới hay!*

*Cựa* là động từ có nghĩa “cựa quậy”, tức còn giẫy, còn sống đối lập với từ *chết* ở câu trên. Không những thế, đã chết *bảy ngày* thì làm sao có thể cựa quậy được? Lợi dụng hiện tượng đồng âm khác nghĩa, tác giả dân gian giải đáp rất rõ ràng:

*Bảy ngày hẳn cũng còn cựa*

*Ai làm thịt con gà mới chặt cựa quăng đi*  
[2; 381]

*Cựa* ở đây là danh từ chỉ “cái cựa” ở chân của con gà trống chứ không còn là động từ với nghĩa “cựa quậy” nữa.

Và đây là một cặp lời hát đối đáp của một đôi trai gái:

*- Em liềm một năm bắp khô*

*Đổ anh tĩa mọc để em vô kết nguyên*

*- Trời mưa ba năm không ướt*

*Trời hạn sáu tháng không khô*

*Em không cho qua tĩa, chứ qua tĩa vô thì mọc liềm.* [2; 383]

*Tĩa* ở Quảng Nam là động từ có nghĩa là “trồng”, là “gieo hạt”, như tĩa đậu, tĩa bắp, tĩa rau muống. *Qua tĩa* là sang bên ấy (vườn nhà cô gái) để gieo trồng. Nhưng ngoài nghĩa đó ra, câu ca còn có nghĩa khác đó là sự đùa nghịch của chàng trai, vừa nói chuyện tĩa bắp, tĩa đậu mà lại vừa nói chuyện khác, vừa ỡm ờ vừa kín đáo.

### 2.2 Dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa

Cùng với việc sử dụng từ đồng âm khác nghĩa, dùng từ đồng nghĩa cũng là cách được

tác giả dân gian người Quảng sử dụng trong lời hát đối đáp. Hãy lắng nghe lời hát đối đáp của một đôi trai gái:

*- Gặp anh hùng thiếp khiến hỏi anh hùng*

*Cầu chi đi **mười hai tháng**, phân cho cùng thiếp nghe.*

*- Kim Liên, Thủy Tú, Vĩnh Điện cho chú*

*Câu Lâu*

*Quảng Nam ta có mấy cái cầu dài thay*

*Ra sức đi chưaặng một ngày*

*Lẽ mô có lẽ đi rày một năm*

*Bạn hỏi ta ta nghĩ lại cũng nhằm*

*Cầu chi đi **mười hai tháng**, có cầu **Giáp Năm** đó bạn tẻ* [2; 143]

*Giáp Năm* là tên một cây cầu nay thuộc xã Điện An, huyện Điện Bàn. Thật ra tên cây cầu này là từ Hán Việt *Ngũ Giáp*. Dân gian quen gọi là *Giáp Năm* (*Giáp* là suốt một vòng, *ngũ* là năm), và hiệu *Giáp Năm* là một vòng suốt mười hai tháng.

Việc sử dụng hiện tượng đồng nghĩa giữa từ Hán Việt và thuần Việt trong những lời hát đối đáp đã tạo ra những liên tưởng bất ngờ thú vị.

Bên cạnh đó, việc sử dụng các từ trái nghĩa cũng được tác giả dân gian ưa dùng khi hát đối đáp. Phổ biến nhất là sử dụng hình thức trái nghĩa miêu tả, trái nghĩa phủ định. Chẳng hạn:

*- Hòn **trên khô** sao gọi là hòn **Non Nước***

*Hòn **dưới nước** sao gọi là hòn **Khô*** [2; 381]

Hòn Non Nước và hòn Khô là hai địa danh của xứ Quảng. Non Nước là tên một cụm núi nằm trên bờ biển phía đông nam của thành phố Đà Nẵng. Hòn khô là tên một hòn đảo của Cù Lao Chàm. Như vậy, theo tác giả dân gian *hòn Non Nước* phải ở dưới nước, chứ sao lại ở trên khô. Còn hòn đảo nằm giữa biển mênh mông sao không gọi là hòn nước lại gọi là *hòn khô*. Tác giả đã cố gắng tìm ra cái nghịch lí của sự vật hiện tượng bất chấp những phương diện khác nhau để đưa vào câu hát nhằm thách đố đối phương đáp lại. Cũng như vậy, bằng cách sử dụng đối trái nghĩa miêu tả, nghệ nhân đã đáp lại:

- Chợ **không gãy** sao gọi là Chợ Cây Tháp

Chợ **không lủng** sao gọi là Chợ Hàn [2; 381]

Người Quảng gọi hoạt động gắn lại, làm liền lại cái đã vỡ, đã gãy là **tháp**. Cây Tháp là tên một cái chợ, gần đó có một cái tháp rất cao, dân gian quen gọi là chợ Cây Tháp; hàn là hoạt động làm lành lại cái đã thủng, đã hỏng. Chợ Hàn là tên chợ gần bờ sông Hàn, thuộc thành phố Đà Nẵng. Như vậy, ở đây tác giả dân gian vừa sử dụng hiện tượng trái nghĩa miêu tả vừa sử dụng hiện tượng.

Hay: - Bánh **không chum** sao lại gọi bánh **bò**

Đố anh đối đặng, em cho ngồi gần.

- Dĩa bánh **đầy** sao gọi là bánh **ít**

Anh đối đặng rồi em xít lại đây

[2; 382].

Tác dụng cơ bản của dạng này là tạo sự tương phản giữa các mặt của cùng một sự vật hiện tượng.

### 2.3 Dùng từ cùng trường ngữ nghĩa

Trong nhiều lời hát đối đáp, tác giả dân gian đã tạo ra một ngữ cảnh và cho xuất hiện hàng loạt từ ngữ cùng trường ngữ nghĩa nhằm mục đích chơi chữ, bất chấp sự đồng âm khác nghĩa:

Cô gái **xuân** đi chợ mùa **hè** mua con cá **thu**

Bước chân ra về chợ hãy còn **đông**

Ngãi nhơn, nhơn ngãi đạo **đồng**

Đố anh đối đặng em dâng chồng theo anh.

- **Đông, Tây, Nam, Bắc** con chim đậu nhàn sắc gió mát phơi lông

Ngãi với nhơn, nhơn với ngãi như nước tràn **đồng**

Em có thương anh thì để bụng đừng có dâng chồng theo anh.

[20; 378]

Các từ trong trường nghĩa biểu vật chỉ thời gian – các mùa trong năm: **xuân, hạ, thu, đông** đã được vận dụng tối đa để đưa vào câu ca bất chấp những phương diện

khác. Rõ ràng ở đây chỉ có mỗi từ **hè** chỉ thời gian (mùa hè) còn **xuân** là tên riêng, thu là cá thu chứ không phải mùa thu, **đông** là đông đúc chứ cũng chẳng phải mùa đông. Tất cả đã được cô gái lựa chọn làm thành một vế đối “học búa” khiến chàng trai phải đáp lại cũng bằng các từ ngữ cùng trường nghĩa (cùng chỉ phương hướng): **Đông, Tây, Nam, Bắc**.

Thế nhưng, người con gái vẫn không chịu thua, ra vế đối càng khó hơn:

Tiếng chàng học hết ngữ kinh

Gặp đây thiếp hỏi Lưu Bình con ai?

Những tưởng thật khó trả lời. Ấy vậy mà, chàng trai đáp lời ngay:

Thiếp hỏi chàng chàng phải nói ra

Lưu **Bình** là con ông Lưu **Hũ** ở Thanh Hà gánh lên.

Nhân vật Lưu Bình trong câu chuyện “Lưu Bình Dương Lễ” chắc không ai không biết. Ấy vậy mà từ “Bình” ở đây đã được tác giả dân gian “lái” ngay sang “Hũ” để bình với hũ cùng trường nghĩa chỉ các đồ vật làm bằng gốm theo tác giả, chúng có quan hệ ruột thịt với nhau. Câu trả lời thật thông minh và hóm hỉnh quá: Lưu Bình con Lưu Hũ ở Thanh Hà - Thanh Hà vốn là vùng làm gốm, làm gạch nổi tiếng, nay thuộc xã Cẩm Hà, thành phố Hội An.

### 2.4 Nói lái

Nói lái là là biện pháp tu từ được sử dụng rất phổ biến trong sinh hoạt và trong thi ca. Ở đó, người nói tráo đổi phụ âm đầu, vần và thanh điệu giữa các âm tiết với nhau để tạo nên những từ ngữ khác, có nội dung mới, bất ngờ, thú vị. Dựa vào những đặc điểm này, tiếng Việt hiện tồn tại bốn kiểu nói lái sau:

- Kiểu 1 - thay đổi phần vần, âm đầu và thanh điệu giữ nguyên. Ví dụ: con ngựa – cưa ngọn, vàng lông - vòng lang, lọ tương - lượng to...

- Kiểu 2 – thay đổi vần và thanh điệu, âm đầu giữ nguyên. Ví dụ: con ngựa - cưa ngon, mỏ kiến - miễn cỏ...

(xem tiếp trang 68)

chung ấy hiện hiện ngay trên câu chữ mà tác giả dân gian sử dụng:

*Đôi ta như thể con ong*

*Con quần, con quít con trong con ngoài*

Điểm giống nhau giữa đôi ta với “con ong” là sự “quần quít” từ “con trong” đến “con ngoài” ấy.

Nhưng phần lớn, sự liên tưởng giữa đôi ta và đối tượng so sánh bị giấu, bị ẩn đi:

*Đôi ta như quế với gừng*

*Dù xa xôi mấy cũng đừng quên nhau*

Quế với gừng luôn ở cạnh nhau, vị cay của hai loại thực vật này tạo nên cảm giác nồng ấm ... Tất cả những điều đó được dùng để liên tưởng đến tình “đôi ta”, ...

Qua khảo sát, có thể thấy ở motip so sánh “đôi ta” có rất nhiều đối tượng được đưa ra để người tiếp nhận liên tưởng. Từ những hình tượng dân dã, quen thuộc, đó là các con vật như rắn liou diu, như con bò gầy, như cá thồn bơn, như thể con ong, là đôi chim ..., đó là các đồ vật: đá với dao, nút với khuy, như thể đồng tiền, như bộ chén chung, đĩa trong kho ..., đó là các loài cây cỏ: *như lựu với đào; như quế với gừng; như lúa đồng đồng; như lúa phai màu; như cỏ mọc hoang* ..., đến những hình ảnh chung chung từ một cổ ngữ: *như ngãi Châu - Trần* (một điển tích); là *ngãi tào khang* (một từ cổ ẩn chứa một điển tích); *như nghĩ ba sinh* (từ Hán Việt, gọi chuyện trăm năm), ...

3. Trí tuệ dân gian thật phong phú và sâu sắc, rất nhiều dạng thức cùng motip nhưng vẫn rất đa dạng, không hề trùng lặp, không tạo sự nhàm chán.

Những hình ảnh quen thuộc, gần gũi giản dị của cuộc sống thường nhật trở nên lung linh, đa sắc thái khi đi vào nghệ thuật so sánh. Bên cạnh đó, những từ Hán Việt, những điển tích trong sử sách càng làm cho những *viên ngọc dân gian* thêm chói sáng bởi sự tiếp thu những nét cao sang từ văn chương bác học.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-10-2009)

**NGHỆ THUẬT CHƠI CHỮ...**(tiếp theo trang 65)

- *Kiểu 3* – thay đổi âm đầu và vần, thanh điệu giữ nguyên. Ví dụ: *lọ tương, tượng lo, tổ kiến - kiến tổ...*

- *Kiểu 4* – thay đổi âm đầu, vần và thanh điệu giữ nguyên. Ví dụ: *bình định – đình bịnh, mỏ kiến - cỏ miến, con thỏ - thon cỏ...*

Trong bốn kiểu nói lái này ở Quảng Nam chỉ nói lối kiểu 1 và 2 mà không hề sử dụng kiểu 3 và kiểu 4... Người Quảng rất giỏi nói lái, nói lái xuất hiện rất nhiều trong hát đối đáp: Và đây là lời một cặp hát đối đáp:

- *Con cá đối nằm trên cối đá*

*Con mèo đuôi cút nằm mút đuôi kèo*

*Anh mà đốiặng có nghèo em cũng ưng.*

- *Con mỏ kiến đáp trên miếng cỏ*

*Com chim vàng lông nằm giữa vòng lang...*

3. Hát dân ca đối đáp ngày nay không còn là một loại hình nghệ thuật được yêu thích đặc biệt như trước đây nữa. Song, những giá trị nghệ thuật ngôn từ trong lời hát vẫn còn nguyên giá trị. Nghệ thuật chơi chữ xuất hiện dày đặc trong lời hát đối đáp xứ Quảng đã góp phần làm toả sáng thêm cho thơ ca dân gian của vùng đất này, đồng thời thể hiện tài nghệ của người dân địa phương nơi đây.

### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Bồn, *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng*, tập 1. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam - Đà Nẵng, 1983.

2. Nguyễn Văn Bồn, *Văn học dân gian Quảng Nam*, tập 1. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam, 2001.

3. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb GD, (tái bản) 2004.

4. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật, *Kho tàng ca dao người Việt*, Nxb Văn hoá, H. 1995.

5. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb GD, (tái bản) 2003.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 04-05-2010)